

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 867/2023/HC-PT

Ngày: 30/11/2023

V/v “*Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Trần Quang Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 659/2023/TLPT-HC ngày 18 tháng 9 năm 2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HC-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13073/2023/QĐPT-HC ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Lê Thị T, sinh năm 1981 (vắng mặt) và anh Lê Văn Q, sinh năm 2001 (có mặt); cùng địa chỉ: Thôn M, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Lê Đình H, sinh năm 1977; trú tại: Thôn T, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Hữu G - Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; địa chỉ: Số nhà A Phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T1 - Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc B, Phó Chủ tịch UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Văn H1, Trưởng phòng Phòng T3 (vắng mặt) và bà Trần Thị X, cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T3 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Sau khi được bà Lê Thị V (hay còn gọi là V1 theo tiếng địa phương, là mẹ ruột của bà Lê Thị T, bà ngoại của anh Lê Văn Q), tặng cho quyền sử dụng đất, bà T và anh Q (là hai mẹ con ruột) đã được UBND thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

Bà Lê Thị T được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 763929 ngày 09/06/2020, tại thửa đất số 558, tờ bản đồ số 10 thôn M, xã Q, thành phố S, Thanh Hóa; diện tích: 1240m².

- Hình thức sử dụng: riêng 1240m²; chung: 0m²;
- Mục đích sử dụng: đất ở 130m², đất trồng cây lâu năm 1110,0m²;
- Thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài; đất trồng cây lâu năm 01/07/2064; nguồn gốc sử dụng đất: nhận quyền sử dụng đất do tặng cho quyền sử dụng đất.
- Nhà ở hiện trạng: cấp 4 chưa đăng ký tài sản trên đất (thửa đất 558 được tách từ thửa 90; tờ bản đồ số 10 theo hồ sơ địa chính năm 2015).

Anh Lê Văn Q được UBND thành phố S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 763930 ngày 09/06/2020 tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10 thôn M, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; diện tích: 930m², trong đó:

- Hình thức sử dụng: riêng 930m²; chung: 0m²;
- Mục đích sử dụng: đất ở 70m², đất trồng cây lâu năm 860,0m²;
- Thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài; đất trồng cây lâu năm 01/07/2064; nguồn gốc sử dụng đất: nhận quyền sử dụng đất do tặng cho quyền sử dụng đất.

Theo người khởi kiện thì nguồn gốc các thửa đất nêu trên là của cha ông để lại từ những năm 1950 và do cụ Lê Đình K (đã mất năm 2006, là ông ngoại của Lê Thị T, cố ngoại của Lê Văn Q) đứng tên với diện tích quản lý, sử dụng thực tế khoảng 2695,7m² đất ở; trên đất có nhà cấp 4, cây cối tài sản gắn liền với đất. Đến năm 2003, gia đình đã phá dỡ nhà cũ nát của các cụ để lại và xây dựng mới một ngôi nhà cấp bốn với diện tích khoảng 70m² có địa chỉ tại thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (nay là Thôn M, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa).

Năm 2006, cụ Lê Đình K chết, không để lại di chúc; năm 2017, gia đình phân chia di sản thừa kế cho bà Lê Thị V được hưởng, nhưng diện tích đất được cấp là 2170m², trong đó đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1970m² (bà T, anh Q không được biết diện tích bị giảm). Năm 2020, bà Lê Thị V tặng cho bà Lê Thị T diện tích: 1240m² đất và cho anh Lê Văn Q diện tích 930m² theo hai giấy chứng nhận nêu trên.

Mặc dù diện tích thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V, bà T và anh Q, nhưng theo người khởi kiện thì gia đình bà V đã có nhiều thế hệ sinh sống trên mảnh đất này (trước khi bị thu hồi có 3 hộ gia đình bà, con, cháu sống chung trên một thửa đất), nên việc UBND thành phố Sầm Sơn thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà T và anh Q theo loại đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thực hiện dự án là không phù hợp với quy định pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình bà, cụ thể:

+ Về diện tích đất và xác định loại đất bị thu hồi.

Tại Quyết định thu hồi đất số 436/QĐ-UBND và Quyết định số 440/QĐ-UBND cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S đã xác định toàn bộ diện tích đất gia đình bà Lê Thị T bị thu hồi để thực hiện dự án 1.292m² và toàn bộ diện tích đất của anh Lê Văn Q 948,9m² là không đúng với thực tế đo vẽ tại hiện trường (diện tích đất thực tế bị thu hồi lớn hơn diện tích đất ghi trong quyết định). Do gia đình bà đã sử dụng diện tích đất trên từ những năm 1950; thời điểm sử dụng đất là trước ngày 18/12/1980, đến nay không tranh chấp với người sử dụng đất liền kề, nên theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì gia đình bà T phải được bồi thường về đất ở theo hạn mức quy định của pháp luật đối với diện tích đất đo đạc thực tế bị ảnh hưởng bởi dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S.

Việc UBND thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T 1.292m² (130m² đất ở; 1.110m² đất trồng cây lâu năm) và cho anh Q 930m² (70m² đất ở; 860,0m² đất trồng cây lâu năm) mà không căn cứ vào thời điểm sử dụng đất là không đúng, nên người khởi kiện cho rằng toàn bộ diện tích 1.292m² + 930m² đất nêu trên đủ điều kiện được công nhận là đất ở và được bồi thường với giá đất ở khi thu hồi. Việc xác định loại đất như đã nêu để áp giá bồi thường là không có căn cứ. Vì:

- *Thứ nhất:* Đất của gia đình bà T bị thu hồi được gia đình bà T quản lý, sử dụng ổn định, không có tranh chấp từ những năm 1950, trước ngày 18/12/1980, được chính quyền địa phương xác nhận. Khi xác định loại đất, UBND thành phố S không lấy ý kiến của khu dân cư, các cụ cao niên người biết về nguồn gốc sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp cho người bị thu hồi đất.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 103 Luật Đất đai 2013 thì toàn bộ diện tích đất của gia đình bà T, anh Q đủ điều kiện được công nhận là đất ở và khi nhà nước thu hồi thì được bồi thường theo giá đất ở; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cấp cho bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q ghi nhận loại đất như đã nêu trên là không đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai: Theo khung giá thị trường, hiện tại đất ở của gia đình bà T, anh Q đang sử dụng có giá trị 6.000.000 đồng/m² (căn cứ theo giá trị đất mà UBND thành phố S bán đất cho dân theo quy trình đấu giá tài sản được thực hiện năm 2021, giá trị đất từ 6.000.000 – 8.000.000 đồng/m²) thì việc UBND thành phố S lập dự toán bồi thường giá đất ở của gia đình bà T là 3.200.000 đồng/m² là không đúng cả về thực tế và quy định của pháp luật, dẫn đến việc áp giá bồi thường thấp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người bị thu hồi đất.

+ Đối với việc bồi thường tài sản trên đất:

Toàn bộ công trình phụ trên đất của gia đình bà T gồm nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, hai công nhà (gồm 1 công nhà có mái và một công nhà không mái) và cây cối lâu năm cho ăn quả bưởi, dừa, vú sữa, sầu..., nhưng UBND thành phố S không lập dự toán theo hệ thống đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hoá do Chủ tịch UBND tỉnh công bố, áp dụng tại thời điểm thực hiện bồi thường mà căn cứ vào Phần II – Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh T và Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh T để áp giá bồi thường phần công trình và tài sản trên đất cho gia đình bà T với số tiền bồi thường 312.641.675 đồng (*Ba trăm mười hai triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng*) là không đúng và xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình bà T

+ Về chính sách hỗ trợ, bồi thường khác:

Theo quy định tại Điều 17 Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh T, tiền thuê nhà ở được hỗ trợ theo hộ, hiện nay, trên diện tích đất gia đình bà quản lý, sử dụng gồm có 3 hộ gia đình sinh sống (đã xuất trình hồ sơ khi kiểm kê). Như vậy, gia đình bà T phải được hỗ trợ tiền thuê nhà là: 3 hộ x 1.500.000 đồng/tháng/hộ x 6 tháng = 27.000.000 đồng. Việc UBND thành phố S chỉ xem xét hỗ trợ tiền thuê nhà cho gia đình bà T với 01 hộ là ảnh hưởng quyền lợi hợp pháp của gia đình bà T.

Trong phương án bồi thường của UBND thành phố S thì bồi thường chi phí di chuyển chỗ ở cho hộ gia đình bà T là 5.000.000đồng, nhưng trong sổ hộ khẩu gia đình bà T gồm 3 hộ gia đình sinh sống trên đất, nên việc xác định bồi thường về chi phí di chuyển chỗ ở như nêu trên là vi phạm Điều 19 Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh T.

Đại gia đình bà T có 3 hộ gia đình gồm con, cháu, ông bà sống trên cùng thửa đất thuộc diện tích bị thu hồi. Tuy nhiên, phương án bồi thường của UBND thành phố S chưa đề cập đến vấn đề đất tái định cư, trong khi thành phố S có điều kiện về quỹ đất ở để bố trí tái định cư là chưa đảm bảo quyền lợi của người bị thu hồi đất.

Vì vậy, bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q khởi kiện yêu cầu:

1 - Huỷ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND thành phố S “về việc thu hồi đất của ông Lê Văn Q tại xã Q để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S” và Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND thành phố S “về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMB) cho ông Lê Văn Q sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S” ban hành quyết định thu hồi đất mới để xác định đất thu hồi là đất ở, diện tích thu hồi đúng với diện tích đất gia đình đang sử dụng thực tế.

2 - Huỷ Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND thành phố S “về việc thu hồi đất của bà Lê Thị T tại xã Q để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S”; Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND thành phố S “về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Lê Thị T sử dụng đất tại xã Q để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S”; ban hành quyết định thu hồi đất mới để xác định đất thu hồi là đất ở, diện tích thu hồi đúng với diện tích đất gia đình đang sử dụng thực tế.

3 - Xác định lại đơn giá dự toán phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cho gia đình bà T và anh Q.

+ Đối với đất bị thu hồi phải bồi thường toàn bộ là đất ở với đơn giá 6.000.000 đồng/m².

+ Công trình trên đất và tài sản trên đất của gia đình bà T là 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

+ Hỗ trợ tiền thuê nhà: 3 hộ x 2.000.000 đồng/tháng/hộ x 6 tháng = 36.000.000 đồng.

+ Bồi thường chi phí di chuyển là: 3 hộ x 5.000.000 đồng/hộ = 15.000.000 đồng.

4 - Xác định toàn bộ đất bị thu hồi là đất ở theo quy định của pháp luật và bố trí đất tái định cư cho gia đình bà T, anh Q để đảm bảo cuộc sống ổn định của gia đình tại địa phương.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T và anh Q thống nhất rút các yêu cầu: xác định lại diện tích đất thực tế bị thu hồi; xác định giá đất và tài sản khác trên đất bị thu hồi; yêu cầu xem xét lại về chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở và bồi thường chi phí di chuyển; thống nhất tiếp tục yêu cầu: hủy các quyết định liên quan đến việc xem xét nguồn gốc đất, theo bà T và anh Q phải xem xét công nhận cho gia đình đất ở theo hạn mức được quy định là 1000m² và trên cơ sở này bố trí đất tái định cư theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 3592/UBND-TNMT ngày 14/7/2022 của UBND thành phố S, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố S trình bày:

Thửa đất của ông Lê Văn Q, bà Lê Thị T thuộc phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố S. Thửa đất đã được UBND thành phố S cấp giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cụ thể như sau:

- Ông Lê Văn Q diện tích 930,0m², trong đó đất ở 70,0m², đất trồng cây lâu năm 860,0m² tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10, số phát hành giấy chứng nhận CV 763930, số vào sổ cấp giấy CH 00717.QĐ:1721/QĐ-UBND ngày 09/6/2020. Tương ứng với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10 theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 836/TLBĐ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

- Bà Lê Thị T tại thửa đất số 588 (được tách một phần từ thửa 90), tờ bản đồ số 10, diện tích 1.240,0m² trong đó đất ở 130,0m², đất trồng cây lâu năm 1.110,0m², số phát hành giấy chứng nhận CV 763929, số vào sổ cấp giấy CH 00718.QĐ:1721/QĐ-UBND ngày 09/6/2020. Tương ứng với một phần thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10 theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 836/TLBĐ ngày 22/12/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Nguồn gốc sử dụng đất: do nhận tặng cho quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 về việc xác định loại đất: *“Việc xác định loại đất theo một trong các căn cứ sau đây: 1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được cấp trước ngày 10 tháng 12 năm 2009; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”.*

Ngày 24/01/2022, UBND thành phố S ban hành các quyết định:

- Quyết định số 436/QĐ-UBND về việc thu hồi đất; Quyết định số 437/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông Lê Văn Q. Theo đó, thu hồi và bồi thường cho ông Lê Văn Q diện tích 948,9m² tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10. Trong đó: đất ở tại nông thôn (ONT) 70,0m², đất trồng cây lâu năm (CLN) 878,9m² là đảm bảo quy định của pháp luật.

- Quyết định số 440/QĐ-UBND về việc thu hồi đất; Quyết định số 441/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho bà Lê Thị T. Theo đó,

thu hồi và bồi thường cho bà Lê Thị T diện tích 1.292,0m² đất tại thửa đất số 588, tờ bản đồ số 10. Trong đó: đất ở tại nông thôn (ONT) 130,0m², đất trồng cây lâu năm (CLN) 1.162,0m² là đảm bảo quy định của pháp luật.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T4; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ T5 - Bộ T4; Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh T về việc phân cấp xây dựng, thẩm định và ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, giá đất cụ thể để giao đất tái định cư về giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất khi giao đất hoặc cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh T về việc ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, giá đất cụ thể để giao đất tái định cư về giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất khi giao đất hoặc cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, UBND thành phố S đã tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn có chức năng xây dựng giá để xây dựng giá đất bồi thường cho các hộ dân đến từng thửa đất; quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể; tổ chức thẩm định phương án giá và phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngày 24/5/2021, UBND thành phố S đã ban hành Quyết định số 2306/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường GPMB thực hiện dự án: Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S. Theo đó, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10 của ông Lê Văn Q và thửa 588 (tách từ thửa số 90) của bà Lê Thị T được xác định thuộc đường, ngõ, ngách không thuộc vị trí trên, giá đất theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh T là 1.000.000 đồng/1m², hệ số điều chỉnh 3,2 lần, giá đất cụ thể để bồi thường là 3.200.000 đồng là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 13/BC-UBND ngày 12/8/2022 và Công văn số 55/CV-UBND ngày 10/11/2022 đều của UBND xã Q, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND xã Q, thành phố S, trình bày như sau:

Về bản đồ địa chính đo vẽ năm 1984, phê duyệt năm 1985: hiện nay xã Q chỉ có tờ bản đồ số 3, căn cứ vào vị trí giáp ranh trên tờ bản đồ số 3 thì vị trí đất ở của ông Q nằm ở phía tây giáp với tờ bản đồ số 3. Tuy nhiên xã Q không có các tờ bản đồ số 1, số 2 và số 4 tại 3 cấp (xã, thành phố và tỉnh). Vì vậy không xác định được vị trí đất ở của gia đình ông Q trên bản đồ địa chính năm 1985.

Về sổ mục kê ruộng đất lập năm 1985: xã Q có sổ mục kê ruộng đất và trong sổ mục kê có ghi rõ các mục: số thửa, loại đất, chủ sử dụng đất. Tuy nhiên không có thửa đất thổ cư nào trong sổ mục kê có chủ sử dụng mang tên ông Lê Đình K, Lê Thị V2 hoặc bất kỳ tên nào có liên quan đến gia đình ông K và bà V2. Vì vậy, trong

biên bản xác minh nguồn gốc đất ổn định của ông Lê Văn Q và bà Lê Thị T là căn cứ vào khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai quy định điều kiện được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng. Ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T và ông Q không có các giấy tờ khác chứng minh về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2003.

UBND xã Q tiến hành họp dân lấy ý kiến về việc xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình bà T và anh Q như sau:

+ Ngày 08/9/2022 và ngày 04/10/2022, tại Nhà văn hóa thôn M, UBND xã Q đã tiến hành tổng hợp ý kiến của những người đã từng cư trú với cụ Lê Đình K. Kết quả có 32/32 và 23/23 ý kiến thống nhất xác định nguồn gốc đất trước năm 1980;

+ Ngày 06/12/2022, Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) tỉnh Thanh Hóa đã tiến hành lấy lời khai của 42 cư dân thôn M, là những người có tên trong các phiếu ý kiến mà UBND xã Q đã tổng hợp các ngày 08/9/2023 và 04/10/2023. Tại buổi làm việc có 42/42 ý kiến thống nhất: *“Toàn bộ diện tích đất mà bà T và anh Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ trước những năm 1950 là của cụ Lê Đình K, cụ và sau này là các đời con, cháu sinh sống liên tục, ổn định cho đến khi bị thu hồi đất”*;

+ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2023 của TAND tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Đất cấp đứng tên bà Lê Thị T diện tích 1240m² có kích thước: phía đông dài 62m giáp đất của anh Lê Văn Q được cấp; phía tây dài 62m giáp đất nuôi trồng thủy sản và đất ở của bà Đoàn Thị S; phía bắc dài 20m giáp thửa đất giao thông; phía nam dài 20m giáp ngõ đi.

Đất cấp đứng tên anh Lê Văn Q diện tích 930m² phía đông dài 62m giáp đất trồng cây lâu năm; phía tây dài 62m giáp đất bà Lê Thị T; phía bắc dài 15m giáp đất giao thông; phía nam dài 15m giáp ngõ đi.

+ Lời khai của bà Đoàn Thị S, sinh năm 1947: Năm 1972 bà xây dựng gia đình và ở cùng gia đình chồng tại thôn M (trước đây là đội 14), xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa. Hàng xóm có gia đình cụ Lê Đình K và vợ là Nguyễn Thị K1, ở cùng dãy. Khoảng những năm 1978, 1979 xã di dân nhưng gia đình cụ phải ở lại và cụ K bị mù, sức khỏe kém. Đến 1982 gia đình bà quay lại nơi cũ thì cụ K và cụ K1 vẫn sống trên đất. Khi cụ K và cụ K1 mất thì bà V2 là con gái tiếp tục ở trên đất rồi đến chị T, con trai chị T. Gia đình khó khăn không ở đâu khác ngoài đất này.

+ Lời khai của ông Lê Ngọc Q1, sinh năm 1950 là cán bộ địa chính xã Q, thành phố S từ năm 1987 (đã tham gia công tác tại Hợp tác xã của xã từ 1972): Xã Q có bản đồ 299 do cán bộ huyện xuống lập nhưng khi ông tiếp cận đã bị cũ nát không đọc được do đó UBND xã Q phải dùng bản đồ 364 để quản lý đất đai trên đại bản xã. Hộ ông K, bà K1 đã ở trên đất từ trước năm 1945, không đi đâu khỏi vị trí

này vì năm 1978 có chủ trương di dân nhưng ông K không đi được do ông K bị mù còn gia đình thì khó khăn. Gia đình ông K cùng các con cháu mấy đời ở liên tục trên đất này từ đó đến khi bị thu hồi đất và không xây dựng chỗ ở nào khác ở đâu.

+ Lời khai của ông Nguyễn Trọng C, sinh năm 1955, là thôn trưởng thôn 14 (còn gọi là đội 14 và hiện nay là thôn M, xã Q): Ông làm đội phó đội 14 từ trước năm 1978 đến năm 1999 và khi bắt đầu làm thì đã có cụ Lê Đình K, vợ là bà Lê Thị K2 là công dân của đội 14, cụ K bị mù bẩm sinh cả hai mắt. Năm 1978 thực hiện việc di dân lên đường 4A, cả đội đều đi nhưng có hai gia đình ở lại là gia đình cụ K và gia đình cụ T2. Cụ K thì do bị mù hai mắt, không có người hỗ trợ để đi nên phải ở lại (cụ có hai con gái là Lê Thị V3 và Lê Thị V2 lúc này đã đi làm công nhân), còn cụ T2 do bị hen suyễn cũng không đi được. Đến năm 1987 do mục đích di dân để đưa đất hoang hóa vào sản xuất không đạt được nên dân lại quay về chỗ cũ thì ông vẫn làm đội trưởng. Gia đình cụ Lê Đình K ở liên tục trên vị trí đất này cho đến nay và không có bất cứ chỗ ở nào khác trên địa bàn xã Q.

+ Lời khai của anh Nguyễn Quang Đ, sinh năm 1972: Là cháu của cụ T2, cụ T2 bị hen suyễn nên không thực hiện được việc di dân cũng ở lại như gia đình cụ K.

+ Lời khai của ông Hoàng Văn H2, nguyên là Chủ tịch UBND xã Q từ năm 1974 đến năm 1980 (từ sau năm 1980 giữ các vị trí trực đảng, Phó chủ tịch, Trưởng công an xã, X1 đội trưởng đến 1995 nghỉ hưu): Đội 14 tiền thân là thôn T, sau gọi là Minh S1 rồi đến đội 14 và bây giờ là thôn M; do cụ K bị mù bẩm sinh, hoàn cảnh khó khăn, chuyển nhà Hợp tác xã không hỗ trợ nên di dân năm 1978 cụ và vợ buộc phải ở lại. Đến 1987 dân lại quay về chỗ cũ thì cụ vẫn ở trên đất này. Sau đó đời con cụ là các bà Lê Thị V3, Lê Thị V2 đi công nhân về ở cùng bố mẹ. Khi cụ chết thì con, cháu của bà V2 là chị T, anh Q lại tiếp tục ở và cả mấy đời con cháu cứ ở liên tục cho đến nay. Thửa đất của cụ K có nguồn gốc từ những năm 1937, vì khoảng năm 1954 khi đập Bái Thượng không có nước mà cụ và gia đình vẫn ở và không hề đi đâu. Cũng không tạo lập bất cứ chỗ ở nào khác trên địa bàn của xã.

+ Ông Lê Văn D, sinh năm 1946, nguyên là Chủ tịch UBND xã Q từ năm 1989 đến năm 1994 (trước đó năm 1977 làm cán bộ thôn, 1982 làm Phó chủ tịch UBND xã) khai: Cụ Lê Đình K đã ở rất lâu trên đất này, có thể nói cả thôn M làm ruộng xung quanh nhà cụ K. Cụ K và gia đình chưa bao giờ đi đâu khỏi vị trí này vì cụ bị mù bẩm sinh, có hai con gái đi thoát ly làm công nhân, năm 1978 xã có chính sách di dân nhưng có hai hộ đặc biệt nhất ở lại là hộ cụ K do cụ K bị mù và cụ T2, do cụ T2 bị hen suyễn nặng. Gia đình khó khăn cũng không tạo lập được nơi ở nào khác nên các đời con cháu sau này vẫn tiếp tục về đây ở cho đến khi thửa đất bị thu hồi;

+ Bà Lê Thị V3 và Lê Thị V2 khai: Chúng tôi là con đẻ của cụ K và cụ K2, bố tôi sinh ra đã bị mù bẩm sinh, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên sau khi mẹ tôi về làm dâu thì tiếp tục ở cùng gia đình chồng tại đội 14 (nay là thôn M), xã Q. Chị

em chúng tôi lớn lên đi thoát ly làm công nhân, ở nhà có hai ông bà. Đến khoảng năm 1978 xã có chủ trương di dân lên đường lớn 4A nhưng do bố tôi mù, hoàn cảnh neo người có mình mẹ tôi nên ông bà buộc phải ở lại. Sau khi đi thoát ly thì chị em chúng tôi lại về quê sinh sống với bố mẹ. Sau khi bố mẹ mất chị tôi là Lê Thị V3 có phân chia cho tôi toàn bộ đất của bố mẹ, và tôi cho con gái là Lê Thị T và cháu ngoại là Lê Văn Q (mẹ con nhà Q, T cũng đã ở đất này từ khi ra đời cho đến nay). Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, chỉ có hai chị em gái, nên tôi ở lại chăm sóc bố mẹ, không có điều kiện mua đất nơi khác.

Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HC-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ vào khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, khoản 2 Điều 158; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật Tổ tụng Hành chính; khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; khoản 1 Điều 4, điểm d khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q về: Xác định lại diện tích đất thực tế bị thu hồi; xác định giá đất và tài sản khác trên đất bị thu hồi; yêu cầu xem xét lại về chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở và bồi thường chi phí di chuyển tại Quyết định số 436/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 437/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S cho ông Lê Văn Q; Quyết định số 440/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 441/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S cho bà Lê Thị T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q:

2.1. Hủy Quyết định số 436/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 437/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S cho ông Lê Văn Q; Quyết định số 440/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 441/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S cho bà Lê Thị T.

2.2. Buộc UBND thành phố S xác định diện tích thu hồi 1000m² trong tổng diện tích thu hồi của hộ bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q là đất ở, phê duyệt phương án bồi thường bổ sung đối với diện tích 800m² đất ở.

2.3. Buộc UBND thành phố S bố trí tái định cư cho bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q 1000m² là đất ở bị thu hồi theo quy định pháp luật và chính sách chung của dự án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/7/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là UBND thành phố S đề nghị hủy án sơ thẩm và công nhận các quyết định hành chính của UBND thành phố S đã ban hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện là bà Lê Thị T vắng mặt, nhưng người đại diện theo ủy quyền có mặt; người bị kiện có kháng cáo là UBND thành phố S vắng mặt, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ khác; người khởi kiện là anh Lê Văn Q và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có mặt và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị xem xét chấp nhận nội dung kháng cáo của người bị kiện.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sau khi đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã khẳng định việc ban hành các quyết định hành chính của người bị kiện là đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục, nhưng nội dung quyết định hành chính là chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại phân xác định loại đất và phê duyệt phương án bồi thường về đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đại diện người bị kiện là UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HCST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa là trong thời hạn kể từ ngày nhận được bản án (do vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm), nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, nhưng đều đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã có người đại diện có mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về đối tượng và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 28/3/2022, bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q có đơn khởi kiện đối với các Quyết định số 436/QĐ-UBND “về việc thu hồi đất của ông Lê Văn Q tại xã Q để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S” và Quyết định số 437/QĐ-UBND “về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB” cùng ngày 24/01/2022 đều của Ủy ban nhân dân thành phố S; Quyết định số 440/QĐ-UBND “về việc thu hồi đất của bà Lê Thị T tại xã Q để thực hiện dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn, thành phố S” và Quyết định số 441/QĐ-UBND “về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB” cùng ngày 24/01/2022 đều của Ủy ban nhân dân thành phố S là các quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điều 3; Điều 30; Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của người bị kiện:

[3.1] Theo yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của người bị kiện thì về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính, các bên không có yêu cầu xem xét lại. Xét thấy trình tự, thủ tục ban hành các quyết định hành chính đã bảo đảm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Về nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng các thửa đất bị thu hồi:

Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được các bên thừa nhận thì thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10, diện tích 948,9m² (trong đó: đất ở tại nông thôn 70,0m², đất trồng cây lâu năm 878,9m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lê Văn Q và thửa đất số 588, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.292,0m² (trong đó: đất ở tại nông thôn 130,0m², đất trồng cây lâu năm 1.162,0m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị T đều có nguồn gốc là của cụ Lê Văn K3 để lại.

Cụ Lê Văn K3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0308998 ngày 28/4/1994 với tổng diện tích 4678m², trong đó có thửa số 319 tờ bản đồ số 1 diện tích 2170m² (đất ở 200m², đất vườn 1970m²). Sau khi cụ K3 chết, căn cứ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 06/9/2016 tại Văn phòng C1, tỉnh Thanh Hóa giữa bà Lê Thị V3 và bà Lê Thị V (đồng thừa kế của cụ K3), UBND thành phố S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 576993 ngày 23/10/2017 cho bà Lê Thị V thể hiện tại thửa 90 tờ bản đồ số 10 xã Q, thành phố S, diện tích 2170m² (trong đó đất ở 200m²; đất trồng cây lâu năm 1970m²).

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Lê Thị V đã tặng cho bà T và anh Q thửa đất số 90 nêu trên và UBND thành phố S đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV

763929 ngày 09/06/2020 cho bà Lê Thị T, thể hiện tại thửa số 558, tờ bản đồ số 10 thôn M, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 1240m² (trong đó đất ở 130m², đất trồng cây lâu năm 1110,0m²); cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 763930 ngày 09/06/2020 cho anh Lê Văn Q tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10 thôn M, xã Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; diện tích: 930m² (trong đó đất ở 70m², đất trồng cây lâu năm 860,0m²).

Như vậy, các thửa đất đã bị thu hồi của bà T, anh Q có nguồn gốc là của cụ Lê Văn K3 (ông ngoại bà T và cụ ngoại anh Q). Bà V, bà T, anh Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thông qua thừa kế và tặng cho.

[3.2.2] Về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì các thửa đất bị thu hồi của bà T và anh Q thể hiện tại hồ sơ địa chính qua các thời kỳ như sau: Hồ sơ địa chính năm 1985 là không có tờ bản đồ, sổ mục kê năm 1985 không ghi tên; hồ sơ địa chính 1994 thể hiện một phần thửa đất 319, tờ bản đồ 01, diện tích 2170m², tên người đăng ký sử dụng: Lê Thị V2, loại đất T; hồ sơ địa chính 2002 thể hiện thửa đất số 642a, tờ bản đồ số 01, diện tích 2170m², không ghi tên người đăng ký sử dụng, loại đất T; hồ sơ địa chính 2015 một phần thửa 90, tờ bản đồ số 10, diện tích 2695m², tên người đăng ký là Lê Đình K.

Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã Q khẳng định: Về bản đồ địa chính đo vẽ năm 1984, phê duyệt năm 1985: Hiện nay xã Q chỉ có tờ bản đồ số 3, căn cứ vào vị trí giáp ranh trên tờ bản đồ số 3 thì vị trí đất ở của bà T, anh Q nằm ở phía tây giáp với tờ bản đồ số 3. Tuy nhiên, xã Q không có các tờ bản đồ số 1, số 2 và số 4, nên không xác định được vị trí đất ở của gia đình bà T, anh Q trên bản đồ địa chính năm 1985. Theo nguyên tắc đánh số tự nhiên liên tiếp thì có cơ sở khẳng định UBND xã Q có bản đồ 299 đủ cả 4 tờ số 1, 2, 3, 4 nhưng đã bị thất lạc 3 tờ là số 1, 2 và 4 còn tờ bản đồ số 3 thì vị trí đất ở của ông Q nằm ở phía tây giáp với tờ bản đồ số 3. Do đó, không có cơ sở khẳng định đất của cụ Lê Đình K không thuộc sự quản lý của hồ sơ 299.

Các lời khai của hộ liên kê, cán bộ địa chính, cán bộ thôn và Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND xã qua các thời kỳ trước năm 1980 đến 2004 cũng khẳng định: Cụ K là công dân của đội 14 (trước đây còn gọi là làng T và bây giờ là thôn M), cụ ở cùng bố mẹ từ trước năm 1950, cụ bị mù bẩm sinh nên ở liên tục trên đất từ đó đến khi chết (năm 2006). Năm 1978, có chính sách di dân nhưng cụ không thể đi mà phải ở lại do bị mù, hoàn cảnh khó khăn neo người, có hai con là Lê Thị V3 và Lê Thị V2 thời điểm này đều đã thoát li làm công nhân. Cùng ở lại với cụ có cụ T2 bị hen suyễn nặng cũng không đi đâu được khỏi đất này.

Các hồ sơ lý lịch của cụ K, bà Lê Thị V2 là con gái, chị Lê Thị T, anh Lê Văn Q đều có 1 nơi cư trú duy nhất là thôn M, xã Q không có sự thay đổi chỗ ở và UBND xã cũng xác định hộ gia đình cụ K không tạo lập nơi ở khác trên địa bàn của xã Q.

Theo khoản 2 Điều 5 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T về "Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về hạn mức giao đất ở thì "Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của quy định này" và theo quy định tại Điều 2 của quyết định này thì "Các trường hợp chưa được xác định đất ở theo quy định này, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị được xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định này". Các nội dung này đã được UBND tỉnh T khẳng định tại Văn bản số 5810/UBND-KSTTHCNC ngày 27/4/2023 gửi cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Như vậy, căn cứ nguồn gốc, thời điểm và địa bàn sử dụng đất của hộ cụ Lê Đình K thì diện tích đất của cụ K thuộc trường hợp được xem xét lại và được áp dụng chính sách "hạn mức địa bàn nông thôn" khi công nhận "hạn mức công nhận đất ở" theo quy định được ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 và Quyết định số 4455/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 đều của UBND tỉnh T.

Do diện tích 1.292m² thu hồi của bà Lê Thị T và 948,9m² thu hồi của anh Lê Văn Q thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 10 hồ sơ địa chính 2015 xã Q là nằm trong hạn mức công nhận đất ở của cụ Lê Đình K, nên việc xác định bằng 05 lần hạn mức công nhận đất ở thuộc địa bàn xã Đ (hạn mức đất địa bàn nông thôn xã đồng bằng là 200m² đất ở/hộ) đối với diện tích đất thu hồi của bà T và anh Q là có cơ sở. Như vậy diện tích mà bà T và ông Q bị thu hồi thuộc trường hợp được xem xét xác định lại về hạn mức đất ở theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T và phù hợp với quy định tại các Điều 103, Điều 74, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q, hủy Quyết định số 436/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 437/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S đối với anh Lê Văn Q; Quyết định số 440/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 441/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S đối với bà Lê Thị T và buộc UBND thành phố S phải phê duyệt, bồi thường theo giá đất ở cho gia đình bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q; trên cơ sở đó bố trí đất tái định cư theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án là có căn cứ, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Tuy nhiên, khi quyết định Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa rõ ràng giữa việc xác định diện tích đất ở và phê duyệt phương án bồi thường

bổ sung, nên cần tuyên lại cho rõ, tránh gây khó khăn trong quá trình thi hành bản án.

[4] Từ những nhận định trên xét thấy kháng cáo của UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa là không có cơ sở để chấp nhận, nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ khoản 3 Điều 229, khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là UBND thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HCST ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Điều 74; Điều 75; Điều 100; Điều 103 Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ; Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T, được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T;

1.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q đối với các nội dung gồm: Xác định lại diện tích đất thực tế bị thu hồi; xác định giá đất và tài sản khác trên đất bị thu hồi; yêu cầu xem xét lại về chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà ở và bồi thường chi phí di chuyển.

1.2. Chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q:

Hủy Quyết định số 436/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 437/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S đối với anh Lê Văn Q; Quyết định số 440/QĐ-UBND về việc thu hồi đất và Quyết định số 441/QĐ-UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cùng ngày 24/01/2022 đều của UBND thành phố S đối với bà Lê Thị T.

Buộc UBND thành phố S xác định trong tổng diện tích đất thu hồi của hộ bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q có 1000m² là đất ở và phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích đất ở theo đúng quy định.

Buộc UBND thành phố S xem xét bố trí tái định cư cho bà Lê Thị T và anh Lê Văn Q theo quy định pháp luật và chính sách chung của dự án.

2. Về án phí: UBND thành phố S phải nộp án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số AA/2022/0006611 ngày 16/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hồng Sơn

Trần Quang Minh

Hồ Sỹ Hưng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Hồ Sỹ Hưng